

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch	(Được bầu giữ chức Chủ tịch ngày 14 tháng 04 năm 2026)
Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2026)
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(Được bầu làm thành viên HĐQT ngày 14 tháng 04 năm 2026)
Bà Trần Thị Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hà Trang	Thành viên	(Được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát ngày 14 tháng 04 năm 2026)
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 13/04/2026: Người đại diện thứ nhất là Ông Bùi Kiều Hưng - Tổng Giám đốc; người đại diện thứ hai là Ông Lê Doãn Long - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 14/04/2026 cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này: Người đại diện thứ nhất là Ông Bùi Kiều Hưng - Tổng Giám đốc; người đại diện thứ hai là Ông Đỗ Tiến Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Kiều Hưng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY; Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 11 tháng 08 năm 2025 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm tại ngày 11 tháng 02 năm 2026.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.532.798.783	50.497.470.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	21.090.677.342	18.460.683.643
1. Tiền	111		21.090.677.342	18.460.683.643
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	4.023.145.205
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	4.023.145.205
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.446.192.859	23.393.202.339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	36.481.837.704	23.054.556.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.579.591.263	929.280.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	787.211.213	888.488.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.752.477.172)	(1.829.152.633)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	8	350.029.851	350.029.851
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.800.340.017	2.301.157.731
1. Hàng tồn kho	141		2.800.340.017	2.301.157.731
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.195.588.565	2.319.281.659
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14	1.195.588.565	2.131.701.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	182.294.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	-	5.285.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.646.795.378	259.928.759.223
I. Tài sản cố định	220		224.524.116.326	236.630.095.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	222.590.100.197	236.350.095.922
- Nguyên giá	222		729.627.685.971	725.800.130.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(507.037.585.774)	(489.450.034.493)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.934.016.129	280.000.000
- Nguyên giá	228		2.625.862.000	875.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(691.845.871)	(595.862.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.194.685.185	4.960.526.880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.194.685.185	4.960.526.880
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	4.860.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.860.000.000	4.860.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		16.067.993.867	13.478.136.421
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14	16.067.993.867	13.478.136.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		312.179.594.161	310.426.229.800

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.738.045.393	57.482.718.066
I. Nợ ngắn hạn	310		51.688.045.393	39.270.718.066
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.890.150.543	12.717.681.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	603.884.774	377.663.844
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	13.996.288.000	13.713.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	2.235.192.557	1.089.415.400
5. Phải trả người lao động	315		18.704.181.128	15.261.542.153
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	272.974.627	225.462.250
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	255.624.479	2.419.036.783
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	6.324.000.000	6.324.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.405.749.285	842.202.674
II. Nợ dài hạn	330		15.050.000.000	18.212.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	15.050.000.000	18.212.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	245.441.548.768	252.943.511.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.670.815.915	12.206.298.524
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.598.732.853	25.565.213.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		907.502.828	903.187.969
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.691.230.025	24.662.025.241
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		312.179.594.161	310.426.229.800



Trần Lữ Giáp

Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Bùi Kiên Hưng

Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	135.500.719.669	126.241.171.614
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.500.719.669	126.241.171.614
3. Giá vốn hàng bán	11	25	104.059.941.040	92.448.963.979
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.440.778.629	33.792.207.635
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	3.286.373.906	3.280.315.320
6. Chi phí tài chính	23	27	931.082.278	962.818.328
Trong đó: Chi phí đi vay	24		835.624.018	905.270.963
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.434.335.457	17.527.583.553
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.361.734.800	18.582.121.074
9. Thu nhập khác	31	29	576.760.537	10.232.064
10. Chi phí khác	32	30	693.797.365	228.604.124
11. Lợi nhuận khác	40		(117.036.828)	(218.372.060)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.244.697.972	18.363.749.014
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.553.467.947	3.189.400.612
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>12.691.230.025</u>	<u>15.174.348.402</u>
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	590	705



Trần Lữ Giáp

Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng

Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.244.697.972	18.363.749.014
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.683.535.152	16.971.744.689
- Các khoản dự phòng	03		(76.675.461)	(80.210.859)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.350.105)	(12.051.298)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.143.010.157)	(2.927.577.651)
- Chi phí đi vay	06		835.624.018	905.270.963
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.537.821.419	33.220.924.858
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.321.957.275)	(4.485.287.305)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(499.182.286)	(280.771.906)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.224.204.201)	(3.487.462.822)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.653.744.931)	(1.411.792.125)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(842.210.495)	(887.669.714)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.126.381.674)	(1.030.919.152)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.643.466.380)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.226.674.177	21.637.021.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.603.580.695)	(34.099.200.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(83.309.589)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.023.145.205	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.143.010.157	2.890.166.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(437.425.333)	(31.292.343.175)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.335.960.000	36.580.274.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.497.960.000)	(20.702.274.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.605.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.165.605.250)	15.878.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.623.643.594	6.222.678.659

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.460.683.643	12.413.338.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.350.105	12.051.298
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>21.090.677.342</u>	<u>18.648.068.085</u>



Trần Lữ Giáp

Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng




Bùi Kiều Hưng

Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, đường Trường Thi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 215.172.000.000 VND; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 378 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 381 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho ngoại quan;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của 02 đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ, khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 5 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện phải trả. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại cảng và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	-	5.276.201
- Tiền gửi không kỳ hạn	21.090.677.342	18.455.407.442
	21.090.677.342	18.460.683.643

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Không kỳ hạn	0,10%	89.989.666
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Không kỳ hạn	0,10%	3.120.368.477
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	USD	Không kỳ hạn	0,00%	17.880.319.199
				21.090.677.342

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	4.023.145.205	4.023.145.205	-
	-	-	-	4.023.145.205	4.023.145.205	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	4.860.000.000	-	4.860.000.000	4.860.000.000	-
	4.860.000.000	4.860.000.000	-	4.860.000.000	4.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36,00%	36,00%	Kinh doanh vận tải, lai đất tàu

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	31.064.274	-	29.585.874	-
- Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	31.064.274	-	24.221.557	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	-	-	5.364.317	-
Bên khác	36.450.773.430	(1.402.447.321)	23.024.970.282	(1.479.122.782)
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	4.304.199.407	-	2.873.490.318	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1.628.210.952	-	1.337.654.444	-
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	9.167.824.935	-	4.239.469.579	-
- Công ty Cổ phần Đông Dương Logistics	8.745.732.864	-	5.178.075.509	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xăng dầu Đức Thành	1.033.192.449	-	2.492.169.744	-
- Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Kim loại Tân Việt	3.157.522.425	-	343.444.779	-
- Các khách hàng khác	8.414.090.398	(1.402.447.321)	6.560.665.909	(1.479.122.782)
	36.481.837.704	(1.402.447.321)	23.054.556.156	(1.479.122.782)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	151.200.000	-	151.200.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	151.200.000	-	151.200.000	-
Bên khác	4.428.391.263	-	778.080.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi Nhánh Hà Nội	649.080.000	-	649.080.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Hải	755.275.753	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công trình Nam Miền Trung	620.865.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Minh Vina	2.152.570.510	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	250.600.000	-	129.000.000	-
	4.579.591.263	-	929.280.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	278.724.824	-	-	-
+ <i>Trần Bạch Hùng</i>	141.224.824	-	-	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	137.500.000	-	-	-
- Phải thu BHXH	315.906.704	-	311.321.265	-
- Phải thu thuế TNCN	6.269.100	-	60.228.529	-
- Phải thu khác	186.310.585	-	516.939.171	-
	787.211.213	-	888.488.965	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND		VND
- Tiền	350.029.851	(350.029.851)	350.029.851	(350.029.851)
	350.029.851	(350.029.851)	350.029.851	(350.029.851)

Thông tin chi tiết về tài sản thiếu chờ xử lý:

- Tài sản thiếu chờ xử lý là khoản tiền mặt bị mất trộm tại quỹ Công ty ngày 16/02/2022. Sau khi xác định trách nhiệm bồi thường của các cá nhân liên quan, giá trị còn chờ xử lý là 350.029.851 VND;

- Theo Biên bản Hội đồng xử lý nợ số 273/CNT-HĐXLN ngày 25/12/2024, Công ty đánh giá khoản tiền còn thiếu khó có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng toàn bộ với số tiền 350.029.851 VND. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa phát sinh khoản thu hồi hoặc quyết định xử lý bổ sung đối với khoản tài sản thiếu này.

9. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- <i>Phải thu khách hàng</i>	1.402.447.321	-	1.479.122.782	-
+ <i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico</i>	1.022.777.590	-	1.022.777.590	-
+ <i>Công ty TNHH Bắc Sơn</i>	289.444.738	-	289.444.738	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	90.224.993	-	166.900.454	-
- <i>Phải thu khác</i>	350.029.851	-	350.029.851	-
+ <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	350.029.851	-	350.029.851	-
	1.752.477.172	-	1.829.152.633	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.442.514.725	-	2.130.532.334	-
- Công cụ, dụng cụ	357.825.292	-	170.625.397	-
	2.800.340.017	-	2.301.157.731	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Sửa chữa cải tạo kho số 2 Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	-	-	4.164.230.584	4.164.230.584
- Nâng cấp phần mềm	400.000.000	400.000.000	750.000.000	750.000.000
- Dự án đầu tư kho hàng số 5 Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	277.500.000	277.500.000	-	-
- Dự án đầu tư nâng cấp đường nội bộ bến 1, 2 XNXD Cửa Lò	254.629.630	254.629.630	-	-
- Các dự án khác	262.555.555	262.555.555	46.296.296	46.296.296
	1.194.685.185	1.194.685.185	4.960.526.880	4.960.526.880

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	353.032.472.186	16.237.845.130	336.563.803.496	1.266.427.593	18.699.582.010	725.800.130.415
- Mua trong kỳ	-	-	3.782.370.371	45.185.185	-	3.827.555.556
Số dư cuối kỳ	353.032.472.186	16.237.845.130	340.346.173.867	1.311.612.778	18.699.582.010	729.627.685.971
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	284.659.556.328	14.198.843.389	171.720.229.558	970.632.080	17.900.773.138	489.450.034.493
- Khấu hao trong kỳ	5.200.258.566	166.716.138	11.879.563.309	41.494.410	299.518.858	17.587.551.281
Số dư cuối kỳ	289.859.814.894	14.365.559.527	183.599.792.867	1.012.126.490	18.200.291.996	507.037.585.774
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	68.372.915.858	2.039.001.741	164.843.573.938	295.795.513	798.808.872	236.350.095.922
Tại ngày cuối kỳ	63.172.657.292	1.872.285.603	156.746.381.000	299.486.288	499.290.014	222.590.100.197

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Cầu Gottwald	Đang sử dụng	77.153.347.447	43.120.148.632
Các tài sản khác	Đang sử dụng	652.474.338.524	179.469.951.565

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 61.476.363.298 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 238.030.571.383 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	875.862.000	875.862.000
- Mua trong kỳ	1.750.000.000	1.750.000.000
Số dư cuối kỳ	2.625.862.000	2.625.862.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	595.862.000	595.862.000
- Khấu hao trong kỳ	95.983.871	95.983.871
Số dư cuối kỳ	691.845.871	691.845.871
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	280.000.000	280.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.934.016.129	1.934.016.129

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
		VND	VND
Phần mềm Kế toán - Tiền lương Bravo 7	Đang sử dụng	395.862.000	-
Phần mềm khai thác cảng Smart - TOS	Đang sử dụng	480.000.000	232.000.000
Phần mềm Bravo 10	Đang sử dụng	1.750.000.000	1.702.016.129

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 395.862.000 VND.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	479.398.151	840.083.615
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	716.190.414	1.116.425.153
- Các khoản khác	-	175.192.312
	1.195.588.565	2.131.701.080
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	566.254.631	5.433.895.860
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	15.447.109.560	7.762.845.501
- Các khoản khác	54.629.676	281.395.060
	16.067.993.867	13.478.136.421

15. CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	-	4.335.960.000	4.335.960.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	6.324.000.000	3.162.000.000	3.162.000.000	6.324.000.000
	6.324.000.000	7.497.960.000	7.497.960.000	6.324.000.000
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	24.536.000.000	-	3.162.000.000	21.374.000.000
	24.536.000.000	-	3.162.000.000	21.374.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.324.000.000)			(6.324.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	18.212.000.000			15.050.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
					VND	VND
Bên khác					21.374.000.000	24.536.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh						
+ Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 05/2023/ĐADT/NAP-02 ngày 04/07/2023	8,70%	04/07/2028	Đầu tư 01 căn trục chân đế 40 tấn phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Thế chấp tài sản	3.840.000.000	4.700.000.000

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
+ Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 05/2025/ĐADT/NAP-00 ngày 13/01/2025	6,60%	14/01/2030	Đầu tư 02 căn trực chân để cố định phục vụ sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Thế chấp tài sản	13.214.000.000	14.976.000.000
+ Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 05/2025/ĐADT/NAP-00 ngày 18/08/2025	6,00%	19/08/2030	Đầu tư 01 Xe nâng chụp Container 45 tấn phục vụ sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò.	Thế chấp tài sản	4.320.000.000	4.860.000.000
					21.374.000.000	24.536.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(6.324.000.000)	(6.324.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					15.050.000.000	18.212.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	3.890.150.543	12.717.681.712
- Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng 569	-	3.229.048.341
- Công ty TNHH PICIFA	-	1.857.070.190
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	-	968.161.680
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Hải	-	861.473.806
- Công ty TNHH Vận tải Bảo Phát	832.321.666	791.091.803
- Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	700.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trust Marine	637.719.075	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.720.109.802	5.010.835.892
	3.890.150.543	12.717.681.712

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	603.884.774	377.663.844
- Công ty TNHH Nông lâm sản Bình Phát	172.442.107	140.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Vận tải XNK KHAMKEO	145.888.232	-
- Công ty TNHH LAO - CHINA BASE PETROLEUM OIL CO.,LTD	69.281.864	69.281.864
- Người mua trả tiền trước khác	216.272.571	168.381.980
	603.884.774	377.663.844

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	13.996.288.000	13.713.250
	13.996.288.000	13.713.250

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 bao gồm việc chia cổ tức bằng tiền (tỷ lệ 6,5% vốn điều lệ) tương ứng số tiền 13.986.180.000 VND.

Ngày 27/05/2026, Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh đã thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT gửi đến Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: 12/06/2026;
- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 11/06/2026;
- Hình thức trả: Trả cổ tức bằng tiền năm 2025;
- Tỷ lệ thực hiện: 6,5%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 650 VND);
- Thời gian thực hiện: 14/07/2026.

Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu còn lại là: 10.108.000 VND lý do chưa thanh toán là do các cổ đông chưa đến địa điểm tại Công ty để nhận cổ tức.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.387.656.048	2.669.465.519	-	718.190.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.089.415.400	2.553.467.947	2.126.381.674	-	1.516.501.673
Thuế thu nhập cá nhân	5.285.645	-	485.429.798	479.643.798	-	500.355
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.614.264.809	1.614.264.809	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.655.718	1.655.718	-	-
	5.285.645	1.089.415.400	8.042.474.320	6.891.411.518	-	2.235.192.557

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền điện	272.974.627	225.462.250
	272.974.627	225.462.250

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	143.801
- Phải trả lãi vay	16.098.674	22.685.151
- Phải trả về sắp xếp lao động	-	1.929.183.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	239.525.805	467.024.831
	255.624.479	2.419.036.783

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	9.789.366.731	17.748.453.608	242.709.820.339
Lãi trong kỳ trước	-	-	15.174.348.402	15.174.348.402
Phân phối lợi nhuận	-	2.416.931.793	(16.845.265.639)	(14.428.333.846)
Số dư cuối kỳ trước	215.172.000.000	12.206.298.524	16.077.536.371	243.455.834.895
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	12.206.298.524	25.565.213.210	252.943.511.734
Lãi trong kỳ này	-	-	12.691.230.025	12.691.230.025
Phân phối lợi nhuận (*)	-	4.464.517.391	(24.657.710.382)	(20.193.192.991)
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	16.670.815.915	13.598.732.853	245.441.548.768

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025		24.662.025.241
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm 2025	100,00%	24.657.710.382
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,11%	4.464.517.391
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,17%	6.207.012.991
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 VND)	56,72%	13.986.180.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	109.737.720.000	51,00	109.737.720.000	51,00
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	45.941.560.000	21,35	45.941.560.000	21,35
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65	59.492.720.000	27,65
	215.172.000.000	100	215.172.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215.172.000.000	215.172.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	215.172.000.000	215.172.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	13.713.250	29.982.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	13.986.180.000	11.834.460.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.986.180.000	11.834.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.605.250)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.605.250)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	13.996.288.000	11.864.442.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.670.815.915	12.206.298.524
	16.670.815.915	12.206.298.524

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất như sau:

Vị trí thửa đất	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Phương thức thanh toán tiền thuê
- Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Đất thương mại dịch vụ	1.711,90	Đến hết 15/10/2043	Thuê đất trả tiền hàng năm
- Phường Trường Thi, tỉnh Nghệ An	Xây dựng Cảng xếp dỡ hàng hóa	39.000,50	40 năm (từ 09/7/2007 đến 09/7/2047)	Thuê đất trả tiền hàng năm
- Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Xây dựng văn phòng điều hành	2.510,60	40 năm (đến hết ngày 12/5/2054)	Thuê đất trả tiền hàng năm
- Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Xây dựng Nhà kho	1.176,70	40 năm (đến hết ngày 12/5/2054)	Thuê đất trả tiền hàng năm
- Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Xây dựng Bến cảng	74.920,50	40 năm (đến hết ngày 29/5/2054)	Thuê đất trả tiền hàng năm
- Phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	Xây dựng Bến cảng	124.891,70	40 năm (đến hết ngày 29/5/2054)	Thuê đất trả tiền hàng năm
- Phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây dựng Bến cảng xếp dỡ hàng hóa	59.776,60	58.647 m2 thuê 40 năm (đến hết ngày 29/5/2054) 1.129,6 m2 đến khi nhà nước thu hồi đất	Thuê đất trả tiền hàng năm
- Phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Đất thương mại dịch vụ (Xây dựng nhà điều hành sản xuất)	2.313,70	2.305,8 m2 đến hết ngày 11/3/2044; 7,9 m2 đến khi nhà nước thu hồi đất	Thuê đất trả tiền hàng năm

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	684.912,25	403.440,75

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	127.380.868.912	119.923.225.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	7.740.495.963	5.981.315.761
Doanh thu dịch vụ tại văn phòng	379.354.794	336.630.026
	135.500.719.669	126.241.171.614
	1.129.713.247	2.590.774.077

Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	97.229.462.585	85.680.358.534
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	6.830.478.455	6.768.605.445
	104.059.941.040	92.448.963.979

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	69.498.441	122.954.345
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	3.078.777.867	2.804.623.306
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	131.747.493	340.686.371
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.350.105	12.051.298
	3.286.373.906	3.280.315.320
	3.078.777.867	2.804.623.306

Trong đó: Doanh thu tài chính cung cấp các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	835.624.018	905.270.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	95.458.260	57.547.365
	931.082.278	962.818.328

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.332.665.101	1.416.490.324
Chi phí nhân công	8.733.219.231	8.966.280.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.857.142	381.500.946
Thuế, phí, lệ phí	412.353.202	261.559.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.456.964	1.387.105.725
Chi phí khác bằng tiền	5.880.459.278	5.194.857.318
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(76.675.461)	(80.210.859)
- Hoàn nhập dự phòng	(76.675.461)	(80.210.859)
	18.434.335.457	17.527.583.553

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phế liệu thu hồi	555.822.000	-
Thu nhập khác	20.938.537	10.232.064
	576.760.537	10.232.064

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	3.796.978	-
Chi ủng hộ	690.000.000	227.500.000
Chi phí khác	387	1.104.124
	693.797.365	228.604.124

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.244.697.972	18.363.749.014
Các khoản điều chỉnh tăng	420.902.911	547.978.442
- Chi phí không hợp lệ	420.902.911	547.978.442
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.085.127.972)	(2.804.623.306)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.078.777.867)	(2.804.623.306)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(6.350.105)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.580.472.911	16.107.104.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.516.094.582	3.221.420.830
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	37.373.365	(32.020.218)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.553.467.947	3.189.400.612
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.089.415.400	998.898.935
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.126.381.674)	(1.030.919.152)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.516.501.673	3.157.380.395

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.691.230.025	15.174.348.402
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.691.230.025	15.174.348.402
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	590	705

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.303.160.894	16.403.672.984
Chi phí nhân công	49.943.384.130	40.621.953.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.683.535.152	16.971.744.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.778.207.777	27.740.888.685
Chi phí khác bằng tiền	11.785.988.544	8.238.287.890
	122.494.276.497	109.976.547.532

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	21.090.677.342	-	-	21.090.677.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.866.601.596	-	-	35.866.601.596
	56.957.278.938	-	-	56.957.278.938

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	18.455.407.442	-	-	18.455.407.442
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.463.922.339	-	-	22.463.922.339
Các khoản cho vay	4.023.145.205	-	-	4.023.145.205
	44.942.474.986	-	-	44.942.474.986

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	6.324.000.000	15.050.000.000	-	21.374.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	18.142.063.022	-	-	18.142.063.022
Chi phí phải trả	272.974.627	-	-	272.974.627
	24.739.037.649	15.050.000.000	-	39.789.037.649
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	6.324.000.000	18.212.000.000	-	24.536.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.150.431.745	-	-	15.150.431.745
Chi phí phải trả	225.462.250	-	-	225.462.250
	21.699.893.995	18.212.000.000	-	39.911.893.995

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.335.960.000	36.580.274.500
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.497.960.000	20.702.274.500

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.129.713.247	2.590.774.077
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	-	276.382.834
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	176.354.336	142.815.658
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Bến Thủy	953.358.911	2.171.575.585
Lợi nhuận được chia	3.078.777.867	2.804.623.306
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	3.078.777.867	2.804.623.306

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Đỗ Tiến Đức Chủ tịch HĐQT (Được bầu giữ chức Chủ tịch ngày 14/04/2026)	33.366.667	-
- Ông Lê Doãn Long Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2026)	563.202.000	441.773.038
- Ông Bùi Kiều Hưng Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	490.847.000	469.858.038
- Ông Nguyễn Hồng Sơn Thành viên HĐQT	83.240.000	87.451.658
- Ông Nguyễn Thạc Hoài Thành viên HĐQT độc lập	83.240.000	87.451.658
- Ông Nguyễn Tuấn Anh Thành viên HĐQT (Được bầu làm thành viên HĐQT ngày 14/04/2026)	16.683.333	-
- Bà Trần Thị Hương Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2026)	66.556.667	47.191.705
- Ông Trần Nam Hải Phó Tổng Giám đốc	353.666.000	326.369.630

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc	332.868.000	321.190.630
- Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	336.134.000	292.453.772
- Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng BKS	92.240.000	78.986.019
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	-	12.465.640
- Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	83.240.000	82.451.658
- Bà Nguyễn Thị Hà Trang	Thành viên BKS (Được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát ngày 14/04/2026)	16.683.333	-
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 14/04/2026)	66.556.667	82.451.658
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng	Kế toán trưởng	306.498.000	189.903.261

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Chi tiết theo Phụ lục I).


Trần Lữ Giáp
Người lập biểu
Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Kế toán trưởng


Bùi Kiên Hưng
Người đại diện theo pháp luật



PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Số liệu so sánh được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND

A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN		
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	23.416.347.544
136	Phải thu ngắn hạn khác	911.634.170
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.829.152.633)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	350.029.851
150	Tài sản ngắn hạn khác	2.319.281.659
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.131.701.080
152	Thuế GTGT được khấu trừ	182.294.934
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.285.645
240	Tài sản dở dang dài hạn	4.960.526.880
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.960.526.880
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4.860.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.860.000.000
260	Tài sản dài hạn khác	13.478.136.421
261	Chi phí trả trước dài hạn	13.478.136.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	310.426.229.800

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	

A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.023.145.205	Đổi tên; trình bày lại
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.023.145.205	Đổi tên; trình bày lại
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	23.393.202.339	Trình bày lại
135	Phải thu ngắn hạn khác	888.488.965	Đổi mã số; trình bày lại
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.829.152.633)	Đổi mã số
137	Tài sản thiếu chờ xử lý	350.029.851	Đổi mã số
160	Tài sản ngắn hạn khác	2.319.281.659	Đổi mã số
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.131.701.080	Đổi tên; đổi mã số
162	Thuế GTGT được khấu trừ	182.294.934	Đổi mã số
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.285.645	Đổi mã số
250	Tài sản dở dang dài hạn	4.960.526.880	Đổi mã số
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.960.526.880	Đổi mã số
260	Đầu tư tài chính dài hạn	4.860.000.000	Đổi mã số
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.860.000.000	Đổi mã số
270	Tài sản dài hạn khác	13.478.136.421	Đổi mã số
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13.478.136.421	Đổi tên; đổi mã số
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	310.426.229.800	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Số liệu so sánh được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND
NỢ PHẢI TRẢ		
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.089.415.400
314	Phải trả người lao động	15.261.542.153
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	225.462.250
319	Phải trả ngắn hạn khác	2.432.750.033
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.324.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	842.202.674
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.212.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
410	Vốn chủ sở hữu	252.943.511.734
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.565.213.210
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	903.187.969
421b	LNST chưa phân phối năm nay	24.662.025.241

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13.713.250	Bổ sung chỉ tiêu
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.089.415.400	Đổi tên; đổi mã số
315	Phải trả người lao động	15.261.542.153	Đổi mã số
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	225.462.250	Đổi mã số
320	Phải trả ngắn hạn khác	2.419.036.783	Đổi mã số; trình bày lại
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.324.000.000	Đổi mã số
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	842.202.674	Đổi mã số
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.212.000.000	Đổi mã số
			Bỏ chỉ tiêu
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.565.213.210	Đổi mã số
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	903.187.969	Đổi mã số
420b	LNST chưa phân phối năm nay	24.662.025.241	Đổi mã số

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND

B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.280.315.320
22	Chi phí tài chính	962.818.328
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	905.270.963

C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.927.577.651)
06	Chi phí lãi vay	905.270.963
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.411.792.125)
14	Tiền lãi vay đã trả	(887.669.714)

Số liệu so sánh được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	

B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

22	Doanh thu hoạt động tài chính	3.280.315.320	Đổi mã số
23	Chi phí tài chính	962.818.328	Đổi mã số
24	Trong đó: Chi phí đi vay	905.270.963	Đổi tên; đổi mã số

C) BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(2.927.577.651)	Đổi tên
06	Chi phí đi vay	905.270.963	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.411.792.125)	Đổi tên
14	Chi phí đi vay đã trả	(887.669.714)	Đổi tên